TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ TRẢNG BÀNG** **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 73/2024/DS-ST.
Ngày: 09-7-2024.
V/v: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TRẢNG BÀNG, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Minh Tú.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Ngô Minh Lý;

Ông Trần Văn Hùng.

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Huỳnh Tấn Lộc - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Đào - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 344/2023/TLST-DS ngày 08 tháng 12 năm 2023 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"; theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 84/2024/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 6 năm 2024; theo quyết định hoãn phiên tòa số 27/2024/QĐXXST-DS ngày 27 tháng 6 năm 2024; giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* chị Nguyễn Thị Cẩm V, sinh năm 1983. Địa chỉ: ấp B, xã Đ, thị xã T, tỉnh Tây Ninh – có mặt.

- *Bị đơn:*

1. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1974. Địa chỉ: ấp B, xã Đ, thị xã T, tỉnh Tây Ninh – vắng mặt, có đơn xin vắng mặt.

2. Anh Nguyễn Văn A, sinh năm 1999. Địa chỉ: ấp B, xã Đ, thị xã T, tỉnh Tây Ninh – vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1971. Địa chỉ: ấp B, xã Đ, thị xã T, tỉnh Tây Ninh - vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn – chị Nguyễn Thị Cẩm V trình bày:

Chị V và bà Nguyễn Thị M quen biết do chồng bà M là dòng họ bên nội chị V. Bà M bán bánh mì, chị V hay mua. Do biết chị V có dư ít tiền nên bà M hỏi vay để chi tiêu trong gia đình. Vì quen biết và thân tình nên chị V đồng ý cho bà M mượn tiền nhiều lần với tổng số tiền là 223.700.000 đồng. Các lần vay tiền đều có làm giấy tay do bà M cùng con trai là anh Nguyễn Văn A ký tên đưa chị V giữ để làm tin. Cụ thể các lần vay tiền như sau:

Lần 1: Ngày 26/4/2021, cho vay 10.000.000 đồng.

Lần 2: Ngày 04/5/2021, cho vay 10.000.000 đồng.

Lần 3: Ngày 10/5/2021, cho vay 2 lần một lần 10.000.000 đồng và một lần 15.000.000 đồng.

Lần 4: Ngày 17/5/2021, cho vay 20.000.000 đồng.

Lần 5: Ngày 20/5/2021, cho vay 5.000.000 đồng.

Lần 6: Ngày 27/5/2021, cho vay 10.000.000 đồng.

Lần 7: Ngày 08/6/2021, cho vay 15.000.000 đồng.

Lần 8: Ngày 09/6/2021, cho vay 30.000.000 đồng.

Lần 9: Ngày 19/6/2021, cho vay 7.000.000 đồng.

Lần 10: Ngày 20/6/2021, cho vay 25.000.000 đồng.

Lần 11: Ngày 22/6/2021, cho vay 15.000.000 đồng.

Lần 12: Ngày 14/7/2021, cho vay 2 lần một lần 4.700.000 đồng và một lần 47.000.000 đồng.

Khi vay tiền, giữa chị V và bà M có thỏa thuận miệng lãi suất là 5%/tháng nhưng từ ngày vay đến nay chưa trả tiền gốc và tiền lãi.

Từ lúc lần cuối mượn tiền cho đến nay bà M cùng con Nguyễn Văn A không đóng lãi mà cũng không trả tiền vốn gốc cho chị V. Chị V đến đòi nhiều lần thì bà cứ nói nhà không có tiền rồi hẹn lần hẹn lựa không trả cho đến nay.

Nguyện vọng của chị V là: yêu cầu bà Nguyễn Thị M và chồng Nguyễn Văn C cùng con Nguyễn Văn A trả cho chị V số tiền là**:** 223.700.000 (Hai trăm hai mươi ba triệu bảy trăm nghìn) đồng, không yêu cầu tính lãi.

Theo các lời khai, quá trình giải quyết vụ án bị đơn - bà Nguyễn Thị M trình bày theo biên bản lấy lời khai ngày 18/5/2024:

Bà M và chị Nguyễn Thị Cẩm V quen biết nhau do chị V là cháu chồng bà M. Vào thời điểm năm 2020, do chị Trương Thị H ở gần nhà cần tiền xoay sở trong gia đình nên có nhờ bà M mượn dùm. Vì tình làng nghĩa xóm nên bà M liên hệ chị V để mượn tiền, rồi lấy số tiền đưa cho bà H. Trong năm 2021, bà M có vay của chị Nguyễn Thị Cẩm V nhiều lần tại nhà bà M như sau:

- Ngày 26/04/2021: 10.000.000 đồng

- Ngày 04/05/2021: 10.000.000 đồng

- Ngày 10/05/2021: 15.000.000 đồng (buổi sáng lấy 10.000.000 đồng, buổi chiều ghi thêm tiền lãi 5.000.000 đồng, chỉ lấy một lần thôi chứ không có 2 lần).

- Ngày 20/05/2021: 5.000.000 đồng

- Ngày 27/05/2021: 10.000.000 đồng

Tổng cộng: 50.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 10.000.000 đồng thì lãi 1.500.000 đồng/tháng, hẹn 30/12/2021 trả đủ gốc nhưng chưa trả. Tiền lãi bà M có trả đầy đủ đến tháng 06/2021. Từ tháng 07/2021, bà M không trả đúng mỗi tháng nhưng có trả một nửa mỗi tháng.

Còn 2 tờ giấy ngày 07/06/2021: 5.000.000 đồng, ngày 08/06/2021: 15.000.000 đồng. Bà M mượn đỡ 1 tháng, bà M đã trả vào ngày 09/06/2021. Bà M tính cháu trong nhà nên không lấy giấy lại nhưng chị V lấy ra kiện tiếp. Bà M không đồng ý trả nữa.

- Ngày 19/06/2021: 7.000.000 đồng

- Ngày 20/06/2021: 25.000.000 đồng

- Ngày 22/06/2021: 15.000.000 đồng

Tổng cộng 47.000.000 đồng. Ngày 14/07/2021: số tiền 4.700.000 đồng là tiền lãi tháng 06. Bà M có trả lãi cho chị V từ 22/06/2021 đến 22/12/2021. Từ 22/01/2022 trở đi, bà M không có trả lãi nữa.

- Ngày 09/06/2021: 30.000.000 đồng

- Ngày 17/05/2021: 20.000.000 đồng

Tổng cộng nợ gốc 50.000.000 đồng, bà M và chị V thỏa thuận 10 ngày đóng lãi 1 lần 5.000.000 đồng.

Ngày 14/07/2021 chị V kêu cộng lại từ 19/06 đến 20/06/2021 là 50.000.000 đồng, bà M chưa trả nợ gốc, chỉ đóng lãi từ ngày 17/05/2021 đến 16/11/2021. Từ 17/11/2021 bà M không đóng lãi nữa vì bà M đóng lãi quá nhiều.

Toàn bộ các giấy mượn tiền và giấy viết tay có nội dung bà M vay tiền chị Cẩm V nêu trên do bà M viết, bà M ký tên và viết họ tên của bà M.

Chị Nguyễn Thị Cẩm V yêu cầu con bà M là anh Nguyễn Văn A ký tên vào giấy mượn tiền. Anh A có ký tên theo yêu cầu chị V nhưng bà M là người vay tiền dùm chị Trương Thị H. Chi phí cho sinh hoạt kinh tế gia đình bà M do bà M lo toàn bộ.

Nguyện vọng của bà M: chỉ đồng ý trả chị V số tiền 135.000.000 đồng, nợ gốc, không trả lãi vì đến nay bà M đã trả lãi quá nhiều. Bà M không yêu cầu chồng là ông Nguyễn Văn C và con là anh Nguyễn Văn A trả cùng.

Bị đơn anh Nguyễn Văn A, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn C đã được Toà án triệu tập hợp lệ nhiều lần để trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, triệu tập tham gia đối chất, triệu tập để tham gia phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt không có lý do và không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án

Nguyên đơn, bị đơn - bà Nguyễn Thị M chấp hành đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn - anh Nguyễn Văn A, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Nguyễn Văn C chưa chấp hành đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ các Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 27, 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình 2014 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Cẩm V *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* đối với bà Nguyễn Thị M, anh Nguyễn Văn A, ông Nguyễn Văn C. Buộc bà M, anh A và ông C có nghĩa vụ trả cho chị V số tiền vay 223.700.000 đồng. Trong đó, bà M, anh A, ông C cùng liên đới trả 176.700.000 đồng, riêng bà M, ông C cùng trả thêm 47.000.000 đồng. Ghi nhận chị V không yêu cầu tính lãi suất.

2. Về án phí: Đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về tố tụng:Bị đơn bà Nguyễn Thị M vắng mặt tại phiên toà nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn - anh Nguyễn Văn A, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Nguyễn Văn C vắng mặt đã được Toà án triệu tập lần thứ hai tham gia phiên toà nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Toà án tiến hành xét xử vắng mặt bà M anh A, ông C là phù hợp theo quy định tại các khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ tranh chấp và Tòa án có thẩm quyền giải quyết: chị V khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền vay còn nợ nên quan hệ pháp luật được Tòa án

thụ lý vụ án là "Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản". Bị đơn là bà Nguyễn Thị M. Hiện tại, bà M đang cư trú tại ấp B, xã Đ, thị xã T, tỉnh Tây Ninh nên Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh có thẩm quyền giải quyết là phù hợp với khoản 3 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu trả số tiền 223.700.000 đồng của nguyên đơn thấy rằng:

[3.1] Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là có căn cứ và hợp pháp, chị V đã cung cấp cho Tòa án chứng cứ là giấy mượn tiền bản chính ngày 24/4/2021 số tiền 10.000.000 đồng, ngày 04/5/2021 số tiền 10.000.000 đồng, ngày 10/5/2021 số tiền 10.000.000 đồng và 15.000.000 đồng, ngày 17/5/2021 số tiền 20.000.000 đồng, ngày 20/5/2021 số tiền 5.000.000 đồng, ngày 27/5/2021 số tiền 10.000.000 đồng, ngày 08/6/2021 số tiền 15.000.000 đồng, ngày 09/6/2021 số tiền 30.000.000 đồng, ngày 19/6/2021 số tiền 7.000.000 đồng, ngày 20/6/2021 số tiền 25.000.000 đồng, ngày 22/6/2021 số tiền 15.000.000 đồng, ngày 14/7/2021 số tiền 4.700.000 đồng và 47.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền là 223.700.000 đồng. Trên giấy nợ thể hiện rõ chữ ký và họ tên của bà Nguyễn Thị M.

Xét lời trình bày của bà M: bà M thừa nhận có ký tên trên các giấy mượn tiền nêu trên. Tuy nhiên, bà M cho rằng ngày 10/5/2021: có 2 giấy nhận nợ 10.000.000 đồng và 15.000.000 đồng. Thực tế buổi sáng bà M lấy 10.000.000 đồng, buổi chiều ghi thêm tiền lãi 5.000.000 đồng. Bà M cho rằng đã tính trùng số tiền 10.000.000 đồng. Đối với 2 giấy nợ ngày 07/6/2021: 5.000.000 đồng, ngày 08/6/2021: 15.000.000 đồng. Bà M mượn đỡ 1 tháng, bà M đã trả vào ngày 09/6/2021, nhưng không lấy lại bản chính giấy nợ. Ngoài ra, bà M trình bày đã trả tiền lãi cho chị V quá nhiều. Nhưng bà M không có chứng cứ chứng minh cho việc nhầm lẫn số tiền nêu trên, và cũng không có chứng cứ về việc trả lãi. Do đó, không đủ căn cứ để Hội đồng xét xử xem xét ý kiến của bà M về số tiền đã trả cho chị V.

Như vậy, có đủ căn cứ xác định bà M có nợ chị V số tiền 223.700.000 đồng (Hai trăm hai mươi ba triệu bảy trăm nghìn) đồng. Quan hệ vay tiền giữa bà M với chị V là có thật phù hợp với quy định về hợp đồng vay tài sản tại Điều 463 Bộ luật Dân sự.

[3.2] Xét việc thực hiện hợp đồng vay thấy rằng:

Trên giấy mượn tiền có ghi số tiền nợ, không ghi thời hạn trả nợ gốc và lãi suất. Như vậy, có thể xem hợp đồng vay giữa chị V và bà M là hợp đồng vay không có kỳ hạn. Sau khi vay, chị V có yêu cầu bà M trả tiền gốc nhiều lần nhưng bà M mất khả năng thanh toán nên cho đến nay vẫn chưa thanh toán khoản tiền nào cho chị V. Theo quy định tại Điều 466, 469 Bộ luật Dân sự, bà M phải có nghĩa vụ trả nợ cho chị V số tiền đã vay.

[3.3] Xét nghĩa vụ trả nợ:

Anh A có ký vào giấy mượn tiền cùng với bà M các giấy nợ lần 1, 3, 4, 5, 6, 7, 10, 11, 12. Bà M cho rằng anh A chỉ ký tên với tư cách là người làm chứng.

Tuy nhiên, trên giấy mượn tiền không thể hiện anh A đóng vai trò làm chứng. Anh A hiện đang sống chung nhà với bà M. Anh Nguyễn Văn A đã được Toà án triệu tập hợp lệ nhiều lần để trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, triệu tập tham gia đối chất, triệu tập để tham phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt không có lý do và không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do đó, buộc anh A có trách nhiệm liên đới cùng với bà M trả tiền vay các lần vay 1, 3, 4, 5, 6, 7, 10, 11, 12 là phù hợp. Tổng số tiền các lần vay này là 176.700.000 đồng. Riêng các lần vay 2, 8, 9 với tổng số tiền 47.000.000 đồng, anh A không có ký tên nên không có căn cứ buộc anh A trả tiền vay của các lần vay này.

Ông C và bà M chung sống với nhau có đăng ký kết hôn và làm ăn kinh tế chung trong giai đoạn mượn tiền của chị V. Bà M cho rằng ông C không biết việc vay tiền của bà nên không đồng ý để ông C cùng trả nợ. Tuy nhiên, thời điểm vay tiền của chị V thì bà M và ông C vẫn trong thời kỳ hôn nhân hợp pháp, vợ chồng vẫn làm kinh tế chung. Bà M mượn tiền của chị V để làm ăn, phát triển kinh tế gia đình. Toàn bộ chi phí sinh hoạt gia đình do bà M lo. Ông Nguyễn Văn C đã được Toà án triệu tập hợp lệ nhiều lần để trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, triệu tập tham gia đối chất, triệu tập để tham gia phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ cũng như tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt không có lý do và không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Vì vậy, có cơ sở nhận định ông C biết việc vay tiền giữa bà M với chị V. Do đó, việc chị V yêu cầu ông C cùng bà M trả tiền vay là phù hợp với quy định tại các Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử có căn cứ để chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc bà M, anh A và ông C có nghĩa vụ trả cho chị V số tiền vay 223.700.000 đồng. Trong đó, bà M, anh A, ông C cùng liên đới trả số tiền 176.700.000 đồng, riêng bà M, ông C cùng trả thêm số tiền 47.000.000 đồng. Ghi nhận chị V không yêu cầu tính lãi suất.

[4] Như phân tích trên có căn cứ chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát về quan điểm giải quyết vụ án.

[5] Về án phí: bà M, ông C, anh A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận theo quy định pháp luật. Án phí phải chịu như sau:

Án phí bà M, anh A, ông C cùng liên đới phải chịu:

176.700.000 đồng x 5% = 8.835.000 đồng.

Án phí bà M, ông C cùng phải chịu thêm:

47.000.000 đồng x 5% = 2.350.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 463, 466, 469 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 26, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ vào các Điều 27,37 của Luật Hôn nhân và Gia đình 2014;

Căn cứ vào Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Cẩm V đối với bà Nguyễn Thị M, anh Nguyễn Văn A và ông Nguyễn Văn C về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Buộc bà Nguyễn Thị M, anh Nguyễn Văn A và ông Nguyễn Văn C có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị Cẩm V số tiền vay 223.700.000 (Hai trăm hai mươi ba triệu bảy trăm nghìn) đồng. Trong đó, bà Nguyễn Thị M, anh Nguyễn Văn A và ông Nguyễn Văn C cùng liên đới trả số tiền 176.700.000 (Một trăm bảy mươi sáu triệu bảy trăm nghìn) đồng, riêng bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Văn C cùng trả thêm cho chị V số tiền 47.000.000 (Bốn mươi bảy triệu) đồng.

Ghi nhận chị Nguyễn Thị Cẩm V không yêu cầu tính lãi suất.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Án phí:

Bà Nguyễn Thị M, anh Nguyễn Văn A và ông Nguyễn Văn C cùng phải chịu 8.835.000 (Tám triệu tám trăm ba mươi lăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm, riêng bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Văn C cùng phải chịu thêm 2.350.000 (Hai triệu ba trăm năm mươi nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho chị Nguyễn Thị Cẩm V số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 5.600.000 (Năm triệu sáu trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0015125, ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

3. Về quyền kháng cáo: đương sự có mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

4. Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền

thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND TX. Trảng Bàng;
- Chi cục THADS TX. Trảng Bàng;
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- Lưu: Án văn, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phạm Minh Tú